BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	13 - 26
8.	Phụ lục	27

****

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Container phía Nam (Viconship Saigon) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Container phía Nam theo Quyết định số 157/1999/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056677 cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 10 về việc bổ sung nghề kinh doanh, thay đổi người đại diện pháp luật và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	3.314.000	33.140.000.000	30
Các cổ đông khác	7.730.000	77.300.000.000	70
Cộng	11.044.000	110.440.000.000	100

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : số 11 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 3.8290197 – 3.8290543
Fax : 3.9140571
E-mail : vcshcm@viconship.com.vn
Mã số thuế : 0301872364

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải phòng	số 1B Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh khai thác kho bãi và dịch vụ giao nhận hàng hóa; Tổ chức và thực hiện vận tải đa phương thức đối với container và các loại hàng hóa khác, thực hiện các dịch vụ đại lý: container, tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa v.v...; Đóng mới và sửa chữa: container, các thiết bị, phương tiện bốc xếp, vận tải thủy bộ; Hoạt động chuyên doanh đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Tình hình khủng hoảng kinh tế từ năm 2008 làm ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực vận chuyển hàng hải và Công ty cũng bị tác động nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2010 giảm đáng kể do giảm giá cho thuê tàu định hạn.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Cáp Trọng Tuấn	Chủ tịch	04 tháng 4 năm 2007	-
Ông Nguyễn Hữu Chiến	Thành viên	04 tháng 4 năm 2007	-
Ông Hoàng Đình Quảng	Thành viên	04 tháng 4 năm 2007	-
Ông Huỳnh Kim Tiến	Thành viên	04 tháng 4 năm 2007	-
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	04 tháng 4 năm 2007	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Tiến	Trưởng ban	03 tháng 4 năm 2007	-
Ông Nguyễn Sĩ Sênh	Thành viên	03 tháng 4 năm 2007	-
Bà Võ Thị Hải Đường	Thành viên	03 tháng 4 năm 2007	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Cáp Trọng Tuấn	Tổng Giám đốc	01 tháng 12 năm 2005	-
Ông Nguyễn Hữu Chiến	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 10 năm 2004	-
Ông Hoàng Đình Quảng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 01 năm 2003	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	09 tháng 01 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cáp Trọng Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2010

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0832/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Container phía Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 7 tháng 8 năm 2010, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thanh Hải - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0198/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.035.960.515**	**35.550.639.535**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.655.280.123**	**9.209.509.482**
1. Tiền	111		2.655.280.123	9.209.509.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**50.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	50.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.535.584.215**	**21.632.033.567**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	3.907.238.504	6.259.005.736
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	413.572.238	14.289.793.907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	980.532.817	1.848.993.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(765.759.344)	(765.759.344)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.903.134.514**	**1.770.346.231**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.903.134.514	1.770.346.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.941.961.663**	**2.888.750.255**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	879.470.624	129.484.081
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.455.627.136	1.435.540.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	132.855.785	132.855.785
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.474.008.118	1.190.870.274

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**533.663.740.782**	**541.119.454.190**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**465.530.203.918**	**513.499.212.549**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	456.810.848.323	504.667.591.074
	Nguyên giá	*222*		*559.379.216.870*	*588.290.844.808*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(102.568.368.547)*	*(83.623.253.734)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.719.355.595	8.831.621.475
	Nguyên giá	*228*		*9.626.241.785*	*9.626.241.785*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(906.886.190)*	*(794.620.310)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.13**	**28.477.953.515**	**-**
	Nguyên giá	241		28.911.627.938	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(433.674.423)	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**750.070.000**	**750.070.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	750.070.000	750.070.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**38.905.513.349**	**26.870.171.641**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	37.388.536.349	25.852.230.641
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.516.977.000	1.017.941.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**547.699.701.297**	**576.670.093.725**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**405.063.180.790**	**412.567.100.607**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**46.030.562.882**	**65.471.247.413**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	24.199.029.888	31.359.719.776
2.	Phải trả người bán	312	V.18	7.963.466.219	3.128.465.524
3.	Người mua trả tiền trước	313		187.414.639	148.247.201
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	432.426.039	70.319.748
5.	Phải trả người lao động	315		995.716.033	955.880.200
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	3.936.329.070	3.911.478.053
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	8.004.203.485	25.392.982.474
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	311.977.509	504.154.437
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**359.032.617.908**	**347.095.853.194**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		1.093.029.076	795.477.696
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	357.939.588.832	346.300.375.498
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**142.636.520.507**	**164.102.993.118**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**142.636.520.507**	**164.102.993.118**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	110.440.000.000	110.440.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	48.049.615.000	48.049.615.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.24	-	504.263.725
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	5.309.843.950	5.307.712.414
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	3.400.166.204	3.398.034.668
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	(24.563.104.647)	(3.596.632.689)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**547.699.701.297**	**576.670.093.725**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:		9.711.430.751	9.711.430.751
	Dollar Mỹ (USD)		51.631	371.078
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trần Hùng	**Nguyễn Thượng Bồng**	**Cáp Trọng Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**43.727.567.047**	**61.037.254.562**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**43.727.567.047**	**61.037.254.562**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**47.470.421.770**	**47.032.229.432**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**(3.742.854.723)**	**14.005.025.130**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**472.362.967**	**674.185.736**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**14.221.149.590**	**11.465.969.124**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.451.547.697	11.198.082.810
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**430.944.539**	**344.187.957**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**3.036.081.007**	**2.716.688.325**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(20.958.666.892)**	**152.365.460**
11.	**Thu nhập khác**	**31**		**2.000.000**	**4.459.047.618**
12.	**Chi phí khác**	**32**		**-**	**215.626.050**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.000.000**	**4.243.421.568**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(20.956.666.892)**	**4.395.787.028**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**		**-**	**780.970.518**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(20.956.666.892)**	**3.614.816.510**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.7**	**(1.898)**	**327**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trần Hùng	**Nguyễn Thượng Bồng**	**Cáp Trọng Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(20.956.666.892)***	***4.395.787.028***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, 12	19.491.055.116	20.912.494.937
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	2.666.117.046	10.880
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(58.056.850)	(4.395.787.028)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11.451.547.697	11.198.082.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***12.593.996.117***	***32.110.588.627***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.076.362.331	(7.121.008.191)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.132.788.283)	1.070.324.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.787.216.858)	(4.731.771.083)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.526.309.907)	179.179.302
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.454.597.174)	(11.261.886.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(841.121.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		103.314.402	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.200.419.651)	(974.840.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.672.340.977***	***8.429.464.719***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(17.578.461.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.459.047.618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	18.488.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	58.056.850	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***108.056.850***	***5.369.085.826***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(8.050.890.346)	(27.943.913.573)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.050.890.346)***	***(29.103.913.573)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.270.492.519)**	**(15.305.363.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**9.209.509.482**	**33.156.434.901**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(283.736.840)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.655.280.123**	**17.851.071.873**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trần Hùng	**Nguyễn Thượng Bồng**	**Cấp Trọng Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh khai thác kho bãi và dịch vụ giao nhận hàng hóa; Tổ chức và thực hiện vận tải đa phương thức đối với container và các loại hàng hóa khác; Thực hiện các dịch vụ đại lý: container, tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa v.v; Đóng mới và sửa chữa: container, các thiết bị, phương tiện bốc xếp, vận tải thủy bộ; Hoạt động chuyên doanh đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tình hình khủng hoảng kinh tế từ năm 2008 làm ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực vận chuyển hàng hải và Công ty cũng bị tác động nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2010 giảm đáng kể do giảm giá cho thuê tàu định hạn.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng đối với nguyên vật liệu quản lý trên tàu hạch toán theo phương pháp kê khai định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng giảm giá, hư hỏng và kém mất phẩm chất.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải bộ	6 – 8
Tàu vận tải biển	15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới 45.000 m2 đất sử dụng của bãi Phú Thuận, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... . Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn sử dụng là 45 năm.

Một số giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hải Phòng tính vào giá trị nhà cửa (tài sản cố định hữu hình) do không tách riêng được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chênh lệch tỉ giá

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm (xem thuyết minh IV.15).

Chi phí sửa chữa tàu

Chi phí sửa chữa tàu phát sinh định kỳ cho mỗi tàu cứ năm năm mỗi tàu phải thực hiện hai lần sửa chữa, sửa chữa đặc biệt và sửa chữa trung hạn, tùy thuộc vào mỗi loại các chi phí sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí 2 năm (trung hạn) hoặc 3 năm (đặc biệt).

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
191 VND/JPY
30/6/2010 : 18.544 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	368.708.370	342.167.821
Tiền gửi ngân hàng	2.286.571.753	8.867.341.661
Cộng	**2.655.280.123**	**9.209.509.482**

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư vào công trái giáo dục. Công trái này đã đáo hạn trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng tại Trụ sở chính	3.868.018.004	6.259.005.736
Phải thu ngắn hạn khách hàng tại Chi nhánh Hải Phòng	39.220.500	-
Cộng	**3.907.238.504**	**6.259.005.736**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mỹ Dinh	-	7.378.881.670
Công ty TNHH Kỹ thuật TM - XD M.T.H	-	6.814.540.312
Các nhà cung cấp khác	413.572.238	96.371.925
Cộng	**413.572.238**	**14.289.793.907**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các hãng tàu nhỏ (*)	164.314.537	164.314.537
Ứng tiền mua đất cho CBCNV	-	35.650.166
Phải thu bảo hiểm bồi thường	-	708.192.352
Các khoản phải thu khác	155.946.049	38.143.707
Phải thu khác của Chi nhánh Hải Phòng (*)	660.272.231	902.692.506
Cộng	**980.532.817**	**1.848.993.268**

(*) Chủ yếu là các khoản cước thu hộ và các khoản chi phí chi hộ cho các hãng tàu, các khoản này đã được lập dự phòng như sau:

Các khoản nợ phải thu khác của Trụ sở chính	130.029.247
Các khoản nợ phải thu khác của Chi nhánh Hải Phòng	597.602.597

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán không có khả năng thu hồi:		
- Dự phòng các khoản nợ của khách hàng – Trụ sở chính	168.156.747	168.156.747
- Dự phòng các khoản nợ phải thu khác của Chi Nhánh Hải Phòng	597.602.597	597.602.597
Cộng	**765.759.344**	**765.759.344**

7. Hàng tồn kho

Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm P&I và bảo hiểm tàu	510.842.996	129.484.081
Tiền thuê đất	368.627.628	-
Cộng	**879.470.624**	**129.484.081**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.474.008.118	1.111.929.874
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	78.940.400
Cộng	**1.474.008.118**	**1.190.870.274**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	56.875.070.132	1.875.498.862	528.633.275.941	906.999.873	588.290.844.808
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(28.911.627.938)	-	-	-	(28.911.627.938)
Số cuối kỳ	**27.963.442.194**	**1.875.498.862**	**528.633.275.941**	**906.999.873**	**559.379.216.870**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.574.734.000	-	1.195.441.431	741.561.887	3.511.737.318
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.740.601.762	77.168.642	75.011.262.494	794.220.836	83.623.253.734
Khấu hao trong kỳ	1.367.760.924	111.389.502	17.883.095.004	16.543.806	19.378.789.236
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(433.674.423)	-	-	-	(433.674.423)
Số cuối kỳ	**8.674.688.263**	**188.558.144**	**92.894.357.498**	**810.764.642**	**102.568.368.547**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.134.468.370	1.798.330.220	453.622.013.447	112.779.037	504.667.591.074
Số cuối kỳ	**19.288.753.931**	**1.686.940.718**	**435.738.918.443**	**96.235.231**	**456.810.848.323**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 516.394.167.275 VND và 429.543.214.820 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.566.530.785	59.711.000	9.626.241.785
Số cuối kỳ	**9.566.530.785**	**59.711.000**	**9.626.241.785**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	761.779.271	32.841.039	794.620.310
Khấu hao trong kỳ	106.294.782	5.971.098	112.265.880
Số cuối kỳ	**868.074.053**	**38.812.137**	**906.886.190**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.804.751.514	26.869.961	8.831.621.475
Số cuối kỳ	**8.698.456.732**	**20.898.863**	**8.719.355.595**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	28.911.627.938
Số cuối kỳ	**28.911.627.938**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	433.674.423
Số cuối kỳ	**433.674.423**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	**28.477.953.515**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà số 6-8 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm cuối kỳ Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư trên.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu		70.000		70.000
- *Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội* [(a)]	*7*	*70.000*	*7*	*70.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		750.000.000		750.000.000
- *Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia*		*100.000.000*		*100.000.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hải Hải Phòng*	*15.000*	*150.000.000*	*15.000*	*150.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vinalines logistics Việt Nam*	*50.000*	*500.000.000*	*50.000*	*500.000.000*
Cộng		**750.070.000**		**750.070.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa lớn tàu Dream	368.744.584	5.009.200.384	(647.033.494)	4.730.911.474
Chi phí sửa chữa lớn tàu Pride	2.986.719.450	-	(1.792.031.370)	1.194.688.080
Chi phí sửa chữa lớn tàu Glory	3.704.456.711	-	(793.812.156)	2.910.644.555
Lỗ CLTG của các khoản vay dài hạn	18.792.309.896	11.639.213.334	(1.879.230.990)	28.552.292.240
Cộng	**25.852.230.641**	**16.648.413.718**	**(5.112.108.010)**	**37.388.536.349**

16. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23). Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	31.359.719.776
Chênh lệch tỉ giá trong thanh toán	103.314.402
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	786.886.056
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(8.050.890.346)
Số cuối kỳ	**24.199.029.888**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	5.546.817.431	390.801.867
Phải trả người bán nước ngoài	2.416.648.788	2.737.663.657
Cộng	**7.963.466.219**	**3.128.465.524**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.297.638	90.614.122	(77.392.836)	21.518.924
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.293.166	(30.293.166)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33.325.853	(33.325.853)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(132.855.785)	-	-	(132.855.785)
Thuế thu nhập cá nhân	23.097.387	85.720.807	(98.499.335)	10.318.859
Thuế nhà đất	-	738.592.256	(369.964.628)	368.627.628
Các loại thuế khác	37.372.820	54.384.813	(59.797.005)	31.960.628
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.551.903	-	(1.551.903)	-
Cộng	**(62.536.037)**	**1.032.931.017**	**670.824.726**	**299.570.254**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ như sau:

Dịch vụ cung cấp dầu mua và bán tại nước ngoài	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Dịch vụ cung cấp cho các Doanh nghiệp trong khu chế xuất và dịch vụ cho thuê tàu vận tải quốc tế	0 %
Vận tải, bốc xếp	5 %
Đại lý container, giao nhận và dịch vụ khác	10 %

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh số IV.14.

Các loại thuế khác
Công ty nộp thay cho nhà thầu nước ngoài theo quy định hiện hành.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bảo hiểm tàu	-	244.283.870
Chi phí thuê bãi Tân Vạn 2	220.548.000	-
Chi phí thuê nhà Nguyễn Huệ	121.636.364	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.594.144.706	3.597.194.183
Các khoản khác	-	70.000.000
Cộng	**3.936.329.070**	**3.911.478.053**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	3.200.548	755.194
Kinh phí công đoàn	211.538.341	138.166.957
Phải trả liên quan đến tạm ghi nhận Giá trị xây dựng Tòa nhà Đoàn Văn Bơ	20.489.718	17.635.553.759
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.150.000.000	5.150.000.000
Doanh thu nhận trước	1.460.340.000	1.399.398.000
Các khoản phải trả khác	1.158.634.878	1.069.108.564
Cộng	**8.004.203.485**	**25.392.982.474**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	504.154.437
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.263.072
Chi quỹ	(196.440.000)
Số cuối kỳ	**311.977.509**

23. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải để mua tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 02/07/HCM ngày 13 tháng 11 năm 2007: Vay mua tàu Lucent Ace (Dream) với số tiền là 8,42 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 01/07/HCM ngày 12 tháng 9 năm 2007: Vay để mua tàu và tàu Asean Energy (Pride) với số tiền là 6,3 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 03/08/HCM ngày 3 tháng 4 năm 2008: Vay mua tàu Apollo Dua (Glory) với số tiền là 10 triệu USD.

Cả 3 hợp đồng vay đều có thời hạn vay là 96 tháng, ân hạn 6 tháng, thời hạn trả nợ trong 30 kỳ, mỗi kỳ trả nợ theo phụ lục của Ngân hàng. Lãi suất Sibor 6 tháng + 2,3% nhưng không thấp hơn 6%/năm cho hai hợp đồng số 01 và số 02 và 8,18%/năm cho 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 7 trở đi bằng lãi suất huy động USD của ngân hàng + 2,3% cho hợp đồng số 03.

Vay dài hạn được phân loại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	24.199.029.888	31.359.719.776
Trên 1 năm đến 5 năm	357.939.588.832	346.300.375.498
Tổng nợ	**382.138.618.720**	**377.660.095.274**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải như sau:

Số đầu năm	346.300.375.498
Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư	11.639.213.334
Số cuối kỳ	**357.939.588.832**

24. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của tàu cho thuê định hạn.

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	33.140.000.000	33.140.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.300.000.000	77.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	48.049.615.000	48.049.615.000
Cộng	**158.489.615.000**	**158.489.615.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.044.000	11.044.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.044.000	11.044.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.044.000*	*11.044.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.044.000	11.044.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.044.000*	*11.044.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cho thuê tàu	27.785.486.322	43.853.251.665
Bốc xếp	7.783.145.683	8.239.682.417
Bán hàng hóa	1.143.777.520	2.731.312.687
Lưu kho bãi	4.606.287.670	4.681.015.113
Xuất khẩu lao động	460.485.032	249.367.625
Chi nhánh Hải Phòng	209.578.866	233.281.875
Doanh thu dịch vụ khác	1.738.805.954	1.049.343.180
Doanh thu thuần	**43.727.567.047**	**61.037.254.562**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Nguyên vật liệu	1.740.496.424	2.522.970.503
Chi phí nhân công	8.387.360.900	7.649.788.411
Khấu hao tài sản cố định	19.365.912.672	20.795.886.151
Chi phí thuê và sửa chữa tài sản	6.713.419.547	4.706.255.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.248.286.991	9.325.551.126
Giá vốn hàng hóa	1.014.945.236	2.031.777.949
Cộng	**47.470.421.770**	**47.032.229.432**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi trái phiếu	37.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.056.850	541.512.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	414.306.117	132.673.287
Cộng	**472.362.967**	**674.185.736**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	11.451.547.697	11.198.082.810
Chiết khấu trong thanh toán	-	63.803.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.484.847	204.082.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.666.117.046	-
Cộng	**14.221.149.590**	**11.465.969.124**

5. Chi phí bán hàng

Chủ yếu là các khoản chi phí hoa hồng môi giới.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.108.852.427	1.123.584.204
Vật liệu văn phòng	136.581.347	87.385.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.778.808	116.608.786
Thuế, phí và lệ phí	486.261.881	519.524.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.408.797	407.297.307
Thông tin, liên lạc	131.331.770	96.065.972
Chi phí hội nghị, tiếp khách	144.973.399	102.305.795
Chi phí khác	249.892.578	263.916.734
Cộng	**3.036.081.007**	**2.716.688.325**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.956.666.892)	3.614.816.510
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.956.666.892)	3.614.816.510
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.044.000	11.044.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.898)**	**327**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	357.801.191	260.533.560
Phụ cấp	-	61.858.088
Tiền thưởng	85.200.000	87.664.000
Cộng	**443.001.191**	**410.055.648**

2. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trần Hùng	**Nguyễn Thượng Bồng**	**Cáp Trọng Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM
Địa chỉ: 11 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	110.440.000.000	48.049.615.000	-	5.014.440.818	3.104.763.072	(2.290.214.073)	164.318.604.817
CLTG do do đánh giá số dư	-	-	504.263.725			-	504.263.725
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	42.630.726	42.630.726
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	293.271.596	293.271.596	(1.173.086.384)	(586.543.192)
Chia quỹ HĐQT	-	-	-	-	-	(175.962.958)	(175.962.958)
Số dư cuối năm trước	**110.440.000.000**	**48.049.615.000**	**504.263.725**	**5.307.712.414**	**3.398.034.668**	**(3.596.632.689)**	**164.102.993.118**
Số dư đầu năm nay	110.440.000.000	48.049.615.000	504.263.725	5.307.712.414	3.398.034.668	(3.596.632.689)	164.102.993.118
Hoàn nhập khoản CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	(504.263.725)			-	(504.263.725)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(20.956.666.892)	(20.956.666.892)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	2.131.536	2.131.536	(9.805.066)	(5.541.994)
Số dư cuối kỳ	**110.440.000.000**	**48.049.615.000**	**-**	**5.309.843.950**	**3.400.166.204**	**(24.563.104.647)**	**142.636.520.507**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trần Hùng	**Nguyễn Thượng Bồng**	**Cấp Trọng Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**